

BÁO CÁO
Kết quả khảo sát ý kiến đánh giá toàn khoá học
của sinh viên K51 tốt nghiệp năm 2021

Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã tiến hành khảo sát ý kiến sinh viên K51 tốt nghiệp năm 2021 về chương trình đào tạo và các hoạt động giáo dục, tổ chức đào tạo, công tác đào tạo, công tác kiểm tra, đánh giá trong toàn khoá học làm cơ sở giúp Trường thực hiện điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo. Ngoài ra, đánh giá mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất, nguồn học liệu và các hoạt động phục vụ, hỗ trợ sinh viên trong toàn khoá học để Trường có biện pháp khắc phục những tồn tại, nâng cao chất lượng đào tạo.

Quá trình khảo sát được thực hiện cụ thể như sau:

1. Tổ chức thực hiện

1.1. Đối tượng tham gia khảo sát

Sinh viên khoá K51, tốt nghiệp năm 2021.

1.2. Nội dung và công cụ khảo sát

Việc lấy phiếu khảo sát tập trung vào việc đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên cuối khoá với các nội dung: Mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung chương trình đào tạo (CTĐT); Hoạt động giảng dạy của giảng viên; Công tác tổ chức và quản lý đào tạo; Sinh hoạt và đời sống; Kết quả đạt được từ khoá học.

Phiếu khảo sát bao gồm 38 tiêu chí và 4 câu hỏi mở.

Các ý kiến được đánh giá theo thang điểm Likert gồm 5 mức độ:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý

Số liệu được thu thập thông qua khảo sát online và khảo sát trực tiếp tại Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên trong quá trình sinh viên lấy bằng điểm cuối khoá.

2. Kết quả ý kiến phản hồi của sinh viên

2.1. Đánh giá chung

Trong tổng số 329 sinh viên K51 tốt nghiệp hệ chính quy năm 2021, Trường đã khảo sát được 233 ý kiến phản hồi, chiếm tỷ lệ 70.82%.

Bảng 1. Thống kê số lượng sinh viên K51 tốt nghiệp và phản hồi

Ngành	Số lượng SV tốt nghiệp	Số lượng SV phản hồi
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	215	147
Quản trị kinh doanh	92	68
Kinh tế	22	18
Tổng	329	233

Sau khi tiến hành xử lý số liệu, kết quả phản hồi của sinh viên K51 tốt nghiệp năm 2021 đối với nội dung từng tiêu chí được sắp xếp theo mức điểm trung bình từ cao đến thấp như sau:

Bảng 2. Điểm trung bình các tiêu chí sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp

STT	Nội dung đánh giá	Tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý (%)	Điểm trung bình
1	Sinh viên được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia nghiên cứu khoa học	90.56	4.25
2	Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm	90.99	4.24
3	Phát triển kỹ năng giao tiếp	89.27	4.15
4	Giảng viên đưa ra nhiều hình thức đa dạng đánh giá kết quả học tập	89.70	4.14
5	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin	88.41	4.13
6	Giảng viên có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	87.98	4.11
7	Giảng viên có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn	88.41	4.09
8	Cố vấn học tập quan tâm, hợp tác, quản lý sinh viên tốt	82.83	4.09
9	Các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung của từng môn học	88.84	4.07
10	Phương pháp và hình thức tổ chức dạy – học phù hợp với đặc thù từng môn học	87.98	4.06
11	Số lượng tín chỉ đào tạo CTĐT phù hợp	86.27	4.01
12	Cán bộ các phòng ban có thái độ phục vụ sinh viên tốt	84.55	4.01

13	Cảnh quan vệ sinh môi trường	84.12	4.01
14	Kiểm tra, đánh giá, kết quả học tập đảm bảo tính công bằng	84.98	4.00
15	Các hoạt động Đoàn, hội bổ ích và có ý nghĩa thiết thực, thu hút sinh viên tham gia	80.26	3.96
16	Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao đáp ứng nhu cầu của sinh viên	78.54	3.96
17	Phát triển kỹ năng tư duy, nghiên cứu, sáng tạo	80.69	3.92
18	Đáp ứng được các mục tiêu đào tạo của ngành	80.26	3.90
19	Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học	75.54	3.87
20	Giải quyết đầy đủ những chính sách xã hội của sinh viên	77.68	3.87
21	Các môn học có cấu trúc, trình tự hợp lý và có sự gắn kết với nhau	73.82	3.85
22	Cung cấp những kiến thức cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	79.40	3.85
23	Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn của Khoa	70.82	3.80
24	Mục tiêu và nội dung của CTĐT rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội	72.10	3.79
25	Cấu trúc giữa các khối kiến thức đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở và chuyên ngành	73.39	3.77
26	Giúp định hướng nghề nghiệp trong tương lai	71.67	3.76
27	Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời	71.24	3.76
28	Thiết bị phòng học hỗ trợ việc học của sinh viên	71.67	3.72
29	Thiết bị phòng thực hành hỗ trợ việc học của sinh viên	70.39	3.70
30	Dữ liệu khoa học tại thư viện được cập nhật, dễ dàng truy cập và tra cứu	69.53	3.75
31	Sinh viên tự tin khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp sau khi hoàn thành khóa học	65.67	3.70
32	Các môn học trong CTĐT đều góp phần vào việc đạt chuẩn đầu ra	67.80	3.68
33	Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	67.00	3.66
34	Sinh viên được chăm sóc sức khỏe trong thời gian học tại Trường	62.66	3.65
35	Phát triển kỹ năng sử dụng tin học	61.36	3.62
36	Số lượng môn học tự chọn của CTĐT đáp ứng mong đợi của sinh viên	59.22	3.59

37	Phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	58.49	3.57
38	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	52.36	3.46

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2021)

Từ kết quả cho thấy, tất cả các tiêu chí có điểm trung bình từ 3.46 đến 4.25, với tỷ lệ đánh giá đồng ý và rất đồng ý từ 52.36% đến 90.56%. Trong đó, 14/38 tiêu chí có điểm trung bình trên 4. Cao nhất tiêu chí “Sinh viên được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia nghiên cứu khoa học” thuộc về nhóm khảo sát “Công tác tổ chức và quản lý đào tạo”, điểm trung bình là 4.25 (tỷ lệ đánh giá đồng ý và rất đồng ý là 90.56%). Tiếp đến, hai tiêu chí “Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm” và “Phát triển kỹ năng giao tiếp” có điểm trung bình lần lượt là 4.24 và 4.15, với tỷ lệ đánh giá đồng ý và rất đồng ý là 90.99% và 89.27%.

Ba tiêu chí thấp nhất “Số lượng môn học tự chọn của CTĐT đáp ứng mong đợi của sinh viên” thuộc về nhóm khảo sát “Cấu trúc chương trình đào tạo” điểm trung bình là 3.59, với tỷ lệ đánh giá đồng ý và rất đồng ý là 59.22%. Tiếp theo tiêu chí “Phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ” thuộc về nhóm khảo sát “Kết quả đạt được từ khóa học” điểm trung bình là 3.57, với tỷ lệ đánh giá đồng ý và rất đồng ý là 58.49%. Thấp nhất tiêu chí “Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý” thuộc về nhóm khảo sát “Cấu trúc chương trình đào tạo” điểm trung bình là 3.46, với tỷ lệ đánh giá đồng ý và rất đồng ý là 52.36%.

2.2. Kết quả đánh giá theo từng nội dung khảo sát

2.2.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Bảng 3. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với chuẩn đầu ra CTĐT

Nội dung đánh giá	Tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý (%)	Giá trị trung bình
Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	67.00	3.66
Các môn học trong CTĐT đều góp phần vào việc đạt chuẩn đầu ra	67.80	3.68
Mục tiêu và nội dung của CTĐT rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội	72.10	3.79
Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn của Trường	70.82	3.80

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2021)

Từ kết quả đánh giá của các sinh viên cho thấy, các tiêu chí về chuẩn đầu ra CTĐT được sinh viên đánh giá có điểm trung bình từ 3.66 đến 3.80, tỷ lệ đánh giá đồng ý và rất đồng ý lần

lượt từ 67.00% đến 70.82%. Trong đó, tiêu chí “Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn của Trường” có mức điểm đánh giá cao nhất là 3.80 với ý kiến đánh giá đồng ý và rất đồng ý là 70.82%.

2.2.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Bảng 4. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với cấu trúc chương trình đào tạo

Nội dung đánh giá	Tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý (%)	Giá trị trung bình
Cấu trúc giữa các khối kiến thức đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở và chuyên ngành	73.39	3.77
Số lượng tín chỉ đào tạo CTĐT phù hợp	86.27	4.01
Các môn học có cấu trúc, trình tự hợp lý và có sự gắn kết với nhau	73.82	3.85
Số lượng môn học tự chọn của CTĐT đáp ứng mong đợi của sinh viên	59.22	3.59
Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	52.36	3.46

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2021)

Tiêu chí “Số lượng tín chỉ đào tạo CTĐT phù hợp” có mức điểm đánh giá cao nhất là 4.01 với ý kiến đánh giá đồng ý và rất đồng ý là 86.27%. Nhóm tiêu chí “Cấu trúc chương trình đào tạo” có hai tiêu chí “Số lượng môn học tự chọn của CTĐT đáp ứng mong đợi của sinh viên” và “Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý” có điểm đánh giá thấp nhất, điểm trung bình lần lượt là 3.59 và 3.46, với ý kiến đánh giá đồng ý và rất đồng ý lần lượt là 59.22% và 52.36%.

2.2.3. Hoạt động giảng dạy của giảng viên

Bảng 5. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với Hoạt động giảng dạy của giảng viên

Nội dung đánh giá	Tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý (%)	Giá trị trung bình
Phương pháp và hình thức tổ chức dạy-học phù hợp với đặc thù từng môn học	87.98	4.06
Giảng viên có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	87.98	4.11
Giảng viên có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn	88.41	4.09
Kiểm tra, đánh giá, kết quả học tập đảm bảo tính công bằng	84.98	4.00
Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời	71.24	3.76
Giảng viên đưa ra nhiều hình thức đa dạng đánh giá kết quả học tập	89.70	4.14

Các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung của môn học	88.84	4.07
---	-------	------

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2021)

Trong tất cả các tiêu chí của nhóm “Hoạt động giảng dạy của giảng viên” có 6 tiêu chí được sinh viên đánh giá 4.00 trở lên. Chỉ có tiêu chí về “Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời” sinh viên đánh giá là 3.76 với tỷ lệ đánh giá đồng ý và rất đồng ý là 71.24%.

2.2.4. Công tác tổ chức và quản lý đào tạo

Bảng 6. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với Công tác tổ chức và quản lý đào tạo

Nội dung đánh giá	Tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý (%)	Giá trị trung bình
Thiết bị phòng học hỗ trợ việc học của sinh viên	71.67	3.72
Thiết bị phòng thực hành hỗ trợ việc học của sinh viên	70.39	3.70
Dữ liệu khoa học tại thư viện được cập nhật, dễ dàng truy cập và tra cứu	69.53	3.75
Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học	75.54	3.87
Cố vấn học tập quan tâm, hợp tác, quản lý sinh viên tốt	82.83	4.09
Cán bộ các phòng ban có thái độ phục vụ sinh viên tốt	84.55	4.01
SV được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia nghiên cứu khoa học	90.56	4.25

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2021)

Qua kết quả khảo sát trên, cho thấy sinh viên vẫn đánh giá thấp đối với tiêu chí “Thiết bị phòng học hỗ trợ việc học của sinh viên”, “Thiết bị phòng thực hành hỗ trợ việc học của sinh viên”, giá trị trung bình lần lượt là 3.72 và 3.70 so với các tiêu chí khác trong nhóm.

Tất cả các tiêu chí còn lại trong nhóm “Công tác tổ chức và quản lý đào tạo” bao gồm “Dữ liệu khoa học tại thư viện được cập nhật, dễ dàng truy cập và tra cứu”, “Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học”, “Cố vấn học tập quan tâm, hợp tác, quản lý sinh viên tốt”, “Cán bộ các phòng ban có thái độ phục vụ sinh viên tốt”, “Sinh viên được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia nghiên cứu khoa học” đều được sinh viên đánh giá cao. Đa phần tỷ lệ sinh viên đánh giá trên 69 % rất đồng ý và đồng ý.

2.2.5. Sinh hoạt và đời sống

Bảng 7. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với Sinh hoạt và đời sống

Nội dung đánh giá	Tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý (%)	Giá trị trung bình
Giải quyết đầy đủ những chính sách xã hội của sinh viên	77.68	3.87
Các hoạt động Đoàn, hội bổ ích và có ý nghĩa thiết thực, thu hút sinh viên tham gia	80.26	3.96
Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao đáp ứng nhu cầu của sinh viên	78.54	3.96
Sinh viên được chăm sóc sức khỏe trong thời gian học tại Trường	62.66	3.65
Cảnh quan vệ sinh môi trường	84.12	4.01

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2021)

Đối với nhóm tiêu chí “Sinh hoạt và đời sống”, được sinh viên đánh giá cao. Chỉ có tiêu chí “Sinh viên được chăm sóc sức khỏe trong thời gian học tại Trường” thấp nhất trong nhóm, điểm trung bình lần lượt là 3.65, với tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý là 62.66%.

2.2.6. Kết quả đạt được từ khoá học

Bảng 8. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với Kết quả đạt được từ khoá học

Nội dung đánh giá	Tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý (%)	Giá trị trung bình
Cung cấp những kiến thức cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	79.40	3.85
Đáp ứng được các mục tiêu đào tạo của ngành	80.26	3.90
Phát triển kỹ năng tư duy, nghiên cứu, sáng tạo	80.69	3.92
Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm	90.99	4.24
Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin	88.41	4.13
Phát triển kỹ năng giao tiếp	89.27	4.15
Phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	58.49	3.57
Phát triển kỹ năng sử dụng tin học	61.36	3.62
Giúp định hướng nghề nghiệp trong tương lai	71.67	3.76
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu nghề nghiệp sau khi hoàn thành khóa học	65.67	3.70

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2021)

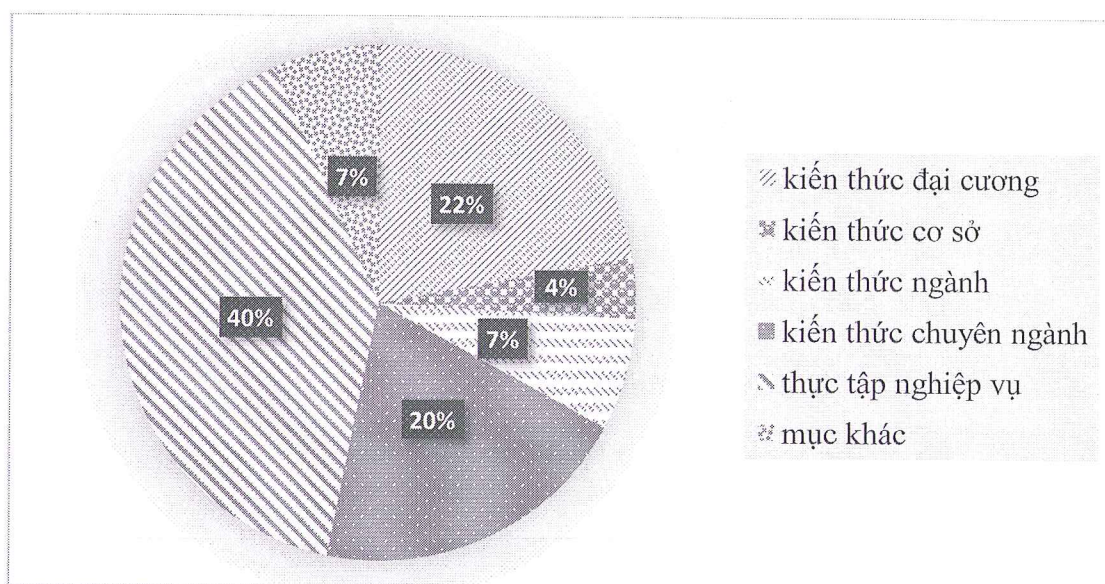
Từ kết quả bảng khảo sát ở trên, ta thấy một số tiêu chí nằm trong nhóm “Kết quả đạt được từ khoá học” có giá trị trung bình rất cao. Cụ thể, tiêu chí “Phát triển kỹ năng làm

việc theo nhóm” có giá trị trung bình cao nhất 4.24, tỷ lệ sinh viên đánh giá rất đồng ý và đồng ý chiếm 90.99%.

Tiếp đến, là tiêu chí “Phát triển kỹ năng giao tiếp” giá trị trung bình là 4.15, tương ứng với 89.27% tỷ lệ rất đồng ý và đồng ý. Kế tiếp tiêu chí “Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin” có giá trị trung bình 4.13, với 88.41% đánh giá rất đồng ý và đồng ý.

Tiêu chí được đánh giá thấp nhất là “Phát triển kỹ năng sử dụng tin học” với giá trị trung bình 3.62 và tiêu chí “Phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ” giá trị trung bình là 3.57. Trong đó, tỷ lệ rất đồng ý và đồng ý cho hai tiêu chí lần lượt là 61.36% và 58.49%.

❖ Ngoài ra, Trường thống kê khảo sát sự hợp lý của phân bổ chương trình cho kết quả như sau:



Hình 1. Biểu đồ phân bổ chương trình đào tạo còn chưa hợp lý

Qua hình 1 ở trên, cho thấy phần “thực tập nghiệp vụ” được nhiều sinh viên đánh giá là chưa hợp lý với 40%. Tiếp đến, phần “kiến thức đại cương” cũng được phần lớn sinh viên đánh giá phân bổ chưa hợp lý với 22%. Và phần “kiến thức chuyên ngành” sinh viên đánh giá 20% phân bổ chưa hợp lý.

3. Đối sánh kết quả đánh giá giữa các chương trình đào tạo

Xem phần phụ lục.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Tất các tiêu chí đưa ra đều được sinh viên đánh giá hài lòng từ chương trình đào tạo, đến các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập. Tuy nhiên chỉ có 3 tiêu chí sinh viên đánh giá cần góp ý cải thiện đó trong suốt quá trình học là phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tăng cường số lượng môn học tự chọn của chương trình đào tạo và điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành.

4.2. Kiến nghị

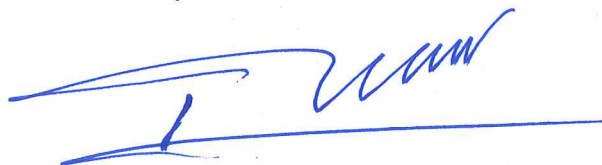
- Lưu ý bố trí hợp lý thời lượng các học phần lý thuyết và thực hành một cách hợp lý. Định kỳ rà soát các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Tăng cường các chương trình ngoại khóa nhằm phát triển các năng lực xã hội như hợp tác, giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, cho sinh viên trong quá trình đào tạo tại Nhà trường. 

Nơi nhận:

- Các Khoa;
- Phòng ban;
- Lưu: VT, TDL. LTPU.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Hữu Tuấn

Bảng 9. Bảng đối sánh kết quả đánh giá giữa các chương trình đào tạo

STT câu hỏi	Ngành QTDVĐL&LH							Ngành QTKD							Ngành KT						
	N	Rất không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Trung lập (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)	TB	N	Rất không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Trung lập (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)	TB	N	Rất không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Trung lập (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)	TB
1	147	2.72	10.20	21.09	57.82	8.16	3.59	68			29.41	54.41	16.18	3.87	18		11.10	27.80	61.10		3.50
2	147	2.04	13.61	18.37	51.70	14.29	3.63	68		4.40	22.10	60.30	13.20	3.82	18		5.56	33.33	55.56	5.56	3.61
3	147	0.68	12.93	17.69	50.34	18.37	3.73	68		2.90	16.20	63.20	17.60	3.96	18		11.10	22.20	61.10	5.60	3.61
4	147	1.36	7.48	23.81	53.06	14.29	3.71	68			17.60	55.90	26.50	4.09	18		16.67	27.78	50.00	5.56	3.44
5	147		10.88	20.41	55.78	12.93	3.71	68		2.90	14.70	69.10	13.20	3.93	18		11.10	11.10	72.20	5.60	3.72
6	147	1.36	6.80	6.12	63.95	21.77	3.98	68		2.90	8.80	64.70	23.50	4.09	18			16.70	72.20	11.10	3.94
7	147	1.36	7.48	20.41	52.38	18.37	3.79	68		2.90	11.80	63.20	22.10	4.04	18		11.10	33.30	44.40	11.10	3.56
8	147	2.04	8.84	29.25	48.29	11.56	3.58	68		4.40	32.40	47.10	16.20	3.75	18		33.30	33.30	33.30		3.00
9	147	2.72	8.84	31.29	43.54	13.61	3.56	68	1.50	17.60	30.90	39.70	10.30	3.40	18		27.80	44.40	22.20	5.60	3.06
10	147	0.70	2.70	8.20	70.70	17.70	4.02	68			10.30	58.80	30.90	4.21	18		11.10	11.10	66.70	11.10	3.78
11	147	0.70	2.70	8.20	66.00	22.40	4.07	68			10.30	52.90	36.80	4.26	18			22.22	66.67	11.11	3.89
12	147	1.36	2.04	7.48	70.07	19.05	4.03	68		1.50	13.20	51.50	33.80	4.18	18			5.60	72.20	22.20	4.17
13	147	2.04	5.44	8.84	60.54	23.13	3.97	68		2.90	7.40	64.70	25.00	4.12	18		5.60	16.70	66.70	11.10	3.83
14	147	2.04	6.80	19.73	54.42	17.01	3.78	68		10.30	14.70	57.40	17.60	3.82	18	5.60	5.60	33.30	50.00	5.60	3.44
15	147	0.68	1.36	9.52	66.67	21.77	4.07	68		1.50	2.90	60.30	35.30	4.29	18		5.60	16.70	44.40	33.30	4.06
16	147	0.70	4.80	8.20	65.30	21.10	4.01	68		1.50	2.90	69.10	26.50	4.21	18		5.60	11.10	55.60	27.80	4.06
17	147	2.04	10.88	15.65	59.18	12.24	3.69	68		2.94	17.65	60.29	19.12	3.96	18		33.30	16.70	50.00		3.17
18	147	2.04	12.24	15.65	57.82	12.24	3.66	68	1.50	1.47	8.82	17.65	50.00	3.82	18		11.11	22.22	61.11	5.56	3.61
19	147	2.00	10.20	20.40	48.30	19.00	3.72	68	1.47	8.82	16.18	54.41	19.12	3.81	18		11.10	16.70	55.60	16.70	3.78
20	147	0.70	6.80	16.30	59.90	16.30	3.84	68	1.50	4.40	20.60	48.50	25.00	3.91	18		5.60	16.70	61.10	16.70	3.89

21	147	3.40	5.44	8.84	46.94	35.37	4.05	68		1.50	11.80	45.60	41.20	4.26	18	5.60		22.20	55.60	16.70	3.78
22	147	1.40	4.10	11.60	62.60	20.40	3.97	68		1.50	10.30	61.80	26.50	4.13	18		5.60	11.10	72.20	11.10	3.89
23	147	2.00	2.00	4.80	54.40	36.70	4.22	68	1.50		7.40	44.10	47.10	4.35	18			16.67	50.00	33.33	4.17
24	147	2.00	2.00	4.80	54.40	36.70	3.81	68		2.90	17.60	58.80	20.60	3.97	18			16.70	72.20	11.10	3.94
25	147	2.04	2.04	13.61	61.90	20.41	3.97	68	1.50	1.50	19.10	51.50	26.50	4.00	18		5.60	22.20	61.10	11.10	3.78
26	147	0.70	2.70	15.00	57.80	23.80	4.01	68	1.50	4.40	20.60	50.00	23.50	3.90	18			27.80	66.70	5.60	3.78
27	147	2.00	10.20	25.90	49.00	12.90	3.61	68	1.50	8.80	20.60	44.10	25.00	3.82	18		11.10	44.40	44.40		3.33
28	147	1.36	3.40	12.93	61.22	21.09	3.97	68		1.50	11.80	58.80	27.90	4.13	18		5.60	5.60	83.30	5.60	3.89
29	147	2.00	8.20	12.90	61.20	15.60	3.80	68		1.50	10.30	70.60	17.60	4.04	18		16.70	16.70	61.10	5.60	3.56
30	147	1.36	6.80	14.29	61.90	15.65	3.84	68		1.47	8.82	67.65	22.06	4.10	18		5.60	27.80	61.10	5.60	3.67
31	147	2.04	5.44	14.97	61.22	16.33	3.84	68		1.50	11.80	63.20	23.5	4.09	18			16.70	72.20	11.10	3.94
32	147	1.36	2.04	7.48	55.78	33.33	4.18	68	1.50		1.50	48.5	48.50	4.43	18			16.70	55.60	27.80	4.11
33	147	1.36	2.72	8.84	61.22	25.85	4.07	68			7.35	58.82	33.82	4.26	18			16.70	61.10	22.20	4.06
34	147	0.70	1.40	7.50	58.50	32.00	4.20	68	1.50	2.90	7.40	64.70	23.50	4.06	18			16.70	61.10	22.20	4.06
35	147	2.04	8.16	29.25	49.66	10.88	3.59	68	2.90	19.10	35.30	29.40	13.20	3.31	18		16.70	55.60	27.80		3.11
36	147	1.36	9.52	29.25	46.25	13.60	3.61	68	2.90	4.40	27.90	51.50	13.20	3.68	18		5.60	55.60	38.90		3.33
37	147	0.68	7.48	18.37	61.22	12.24	3.77	68	1.50	1.50	19.10	60.30	17.6	3.91	18	11.10	5.60	50.00	33.30		3.06
38	147	0.70	10.90	24.50	49.70	14.30	3.66	68		4.40	19.10	60.30	16.20	3.88	18		11.10	50.00	38.90		3.28

PHIẾU KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ TOÀN KHOÁ HỌC
NĂM HỌC: 2020-2021

Số phiếu:

Ngày nhận: / /

Hình thức khảo sát: ☐ Thư ☐ Mail ☐ Online ☐ Phỏng vấn trực tiếp

Kính gửi: Các anh/chị sinh viên Trường Du lịch.

Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo của Trường. Chúng tôi trân trọng gửi tới Anh/chị phiếu khảo sát đóng góp ý kiến dưới đây. Chúng tôi xin bảo đảm các thông tin cung cấp trong phiếu khảo sát này sẽ được giữ kín, vì vậy chúng tôi rất mong Anh/chị trả lời một cách thẳng thắn và khách quan các câu hỏi.

Cám ơn sự tham gia các Anh/chị!

PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên sinh viên:
2. Ngành học:
3. Chuyên ngành:
4. Điện thoại:
5. Email:

PHẦN 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT

Xin bạn vui lòng cho ý kiến nhận xét của mình về khóa học tại Trường Du lịch bằng cách đánh dấu  vào ô tương ứng theo số thứ tự với thang đánh giá:

1 = “Rất không đồng ý”

2 = “Không đồng ý”

3 = “Trung lập”

4 = “Đồng ý”

5 = “Rất đồng ý”

Nội dung 1. Đào tạo, nghiên cứu khoa học và hỗ trợ

STT	Nội dung khảo sát	Thang đánh giá				
1.1	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CTĐT)					
1	Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	1	2	3	4	5
2	Các môn học trong CTĐT đều góp phần vào việc đạt chuẩn đầu ra	1	2	3	4	5

3	Mục tiêu và nội dung của CTĐT rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội	1	2	3	4	5
4	Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn của Khoa	1	2	3	4	5
1.2	CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CTĐT)					
5	Cấu trúc giữa các khối kiến thức đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở và chuyên ngành	1	2	3	4	5
6	Số lượng tín chỉ đào tạo CTĐT phù hợp	1	2	3	4	5
7	Các môn học có cấu trúc, trình tự hợp lý và có sự gắn kết với nhau	1	2	3	4	5
8	Số lượng môn học tự chọn của CTĐT đáp ứng mong đợi của sinh viên	1	2	3	4	5
9	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	1	2	3	4	5
1.3	HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN					
10	Phương pháp và hình thức tổ chức dạy – học phù hợp với đặc thù từng môn học	1	2	3	4	5
11	Giảng viên có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	1	2	3	4	5
12	Giảng viên có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn	1	2	3	4	5
13	Kiểm tra, đánh giá, kết quả học tập đảm bảo tính công bằng	1	2	3	4	5
14	Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời	1	2	3	4	5
15	Giảng viên đưa ra nhiều hình thức đa dạng đánh giá kết quả học tập	1	2	3	4	5
16	Các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung của từng môn học	1	2	3	4	5
1.4	CÔNG TÁC TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO					
17	Thiết bị phòng học hỗ trợ việc học của sinh viên	1	2	3	4	5
18	Thiết bị phòng thực hành hỗ trợ việc học của sinh viên	1	2	3	4	5
19	Dữ liệu khoa học tại thư viện được cập nhật, dễ dàng truy cập và tra cứu	1	2	3	4	5
20	Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học	1	2	3	4	5
21	Cố vấn học tập quan tâm, hợp tác, quản lý sinh viên tốt	1	2	3	4	5
22	Cán bộ các phòng ban có thái độ phục vụ sinh viên tốt	1	2	3	4	5
23	Sinh viên được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia nghiên cứu khoa học	1	2	3	4	5
1.5	SINH HOẠT VÀ ĐỜI SỐNG					

24	Giải quyết đầy đủ những chính sách xã hội của sinh viên	1	2	3	4	5
25	Các hoạt động Đoàn, hội bổ ích và có ý nghĩa thiết thực, thu hút sinh viên tham gia	1	2	3	4	5
26	Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao đáp ứng nhu cầu của sinh viên	1	2	3	4	5
27	Sinh viên được chăm sóc sức khỏe trong thời gian học tại Trường	1	2	3	4	5
28	Cảnh quan vệ sinh môi trường	1	2	3	4	5

Nội dung 2: Kết quả đạt được từ khóa học

STT	Nội dung khảo sát	Thang đánh giá				
29	Cung cấp những kiến thức cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	1	2	3	4	5
30	Đáp ứng được các mục tiêu đào tạo của ngành	1	2	3	4	5
31	Phát triển kỹ năng tư duy, nghiên cứu, sáng tạo	1	2	3	4	5
32	Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm	1	2	3	4	5
33	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin	1	2	3	4	5
34	Phát triển kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
35	Phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	1	2	3	4	5
36	Phát triển kỹ năng sử dụng tin học	1	2	3	4	5
37	Giúp định hướng nghề nghiệp trong tương lai	1	2	3	4	5
38	Sinh viên tự tin khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp sau khi hoàn thành khóa học	1	2	3	4	5

PHẦN 3: Ý KIẾN KHÁC

39. Với sự phân bổ chương trình có phần nào còn chưa hợp lý:

☐ Kiến thức đại cương

☐ Kiến thức cơ sở

☐ Kiến thức ngành

☐ Kiến thức chuyên ngành

☐ Thực tập nghiệp vụ

☐ Mục khác.....

40. Theo Anh/chị những môn học nào trong chương trình đào tạo không cần thiết?

.....

.....

.....

.....

41. Theo Anh/chị những môn học nào trong chương trình đào tạo cần bổ sung thêm thời lượng?

.....

.....

.....

.....

42. Theo Anh/chị những môn học, chuyên đề hoặc kỹ năng nào cần được bổ sung thêm vào chương trình đào tạo?

.....

.....

.....

.....

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của Anh/chị!